

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - LICOGI 18 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Yêu cầu và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Signature]
Nguyễn Văn Giang
Giám đốc

Việt Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Số: 143/2015/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 12/03/2015, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Văn Nghĩa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015*

Trần Thị Hương Quỳnh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.204.135.013.738	1.095.201.015.290
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	77.125.421.925	58.499.431.361
1. Tiền	111		75.003.606.153	54.961.322.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.121.815.772	3.538.108.656
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		749.615.460.570	681.059.335.124
1. Phải thu khách hàng	131		657.390.413.583	578.353.665.623
2. Trả trước cho người bán	132		64.240.630.400	68.086.884.583
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	64.574.867.149	62.790.464.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(36.590.450.562)	(28.171.679.738)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	345.924.094.755	331.544.297.017
1. Hàng tồn kho	141		345.924.094.755	331.544.297.017
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31.470.036.488	24.097.951.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	815.174.312	1.070.045.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	8.670.332.997	2.306.559.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	1.031.101.864	939.297.236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	20.953.427.315	19.782.049.767
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		221.687.658.610	203.274.867.021
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		135.255.459.764	116.626.727.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	97.825.082.974	88.747.881.543
- Nguyên giá	222		236.212.018.779	218.127.696.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.386.935.805)	(129.379.815.440)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.288.383.062	3.666.882.175
- Nguyên giá	228		2.738.383.062	4.066.882.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.000.000)	(400.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	35.141.993.728	24.211.963.389
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	56.916.522.810	56.916.522.810
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.916.522.810	56.916.522.810
V- Tài sản dài hạn khác	260		21.493.588.395	20.372.514.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	16.096.539.587	14.881.016.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	5.192.048.808	5.486.498.518
3. Tài sản dài hạn khác	268		205.000.000	5.000.000
VI- Lợi thế thương mại	269	5.13	8.022.087.641	9.359.102.247
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.425.822.672.348	1.298.475.882.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.229.778.994.210	1.114.901.666.204
I- Nợ ngắn hạn	310		1.184.953.688.074	1.055.199.720.228
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	376.218.499.021	336.965.288.443
2. Phải trả người bán	312		478.119.963.851	434.312.637.353
3. Người mua trả tiền trước	313		117.601.631.771	142.987.249.627
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	16.670.823.242	12.920.620.920
5. Phải trả người lao động	315		81.175.551.467	68.536.220.755
6. Chi phí phải trả	316	5.16	7.839.412.634	29.571.382.130
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	53.819.898.110	16.704.531.661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		40.387.908.795	-
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		13.119.999.183	13.201.789.339
II- Nợ dài hạn	330		44.825.306.136	59.701.945.976
3. Phải trả dài hạn khác	333		160.000.000	100.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	16.595.775.132	16.310.848.482
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.19	26.172.149.483	43.041.292.717
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.897.381.521	249.804.777
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		130.689.228.007	130.418.339.735
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	130.689.228.007	130.418.339.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.227.003.389	21.766.298.224
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.074.701.767	7.771.160.500
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.101.514.669	11.594.872.829
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439	5.21	65.354.450.131	53.155.876.372
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		1.425.822.672.348	1.298.475.882.311

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

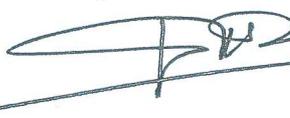
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.723.916.538	2.723.916.538
2. Ngoại tệ (USD)	2.383,19	2.381,01

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

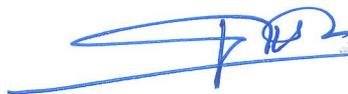
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	1.300.470.675.809	1.075.793.922.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	1.300.470.675.809	1.075.793.922.124
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.213.136.533.208	1.001.007.430.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		87.334.142.601	74.786.491.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	3.227.072.292	6.122.267.452
7. Chi phí tài chính	22	5.24	29.390.392.643	32.097.945.355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.349.921.112	32.025.263.746
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.078.572.944	48.920.013.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		13.092.249.306	(109.200.034)
11. Thu nhập khác	31	5.25	12.207.301.441	23.024.952.312
12. Chi phí khác	32	5.25	857.696.132	4.317.401.360
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		11.349.605.309	18.707.550.952
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		24.441.854.615	18.598.350.918
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	5.703.381.496	4.921.000.287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.738.473.119	13.677.350.631
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		8.690.606.265	5.961.804.020
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62 = 60-61)	62		10.047.866.854	7.715.546.611
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.861	1.429

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Dương Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.441.854.615	18.598.350.918
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.931.992.122	18.357.439.168
- Các khoản dự phòng	03		9.233.348.120	15.234.727.835
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(684.008)	(687.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.664.903.337)	(17.938.367.531)
- Chi phí lãi vay	06		29.349.921.112	32.025.263.746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.291.528.624	66.276.726.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135.796.627.696)	(234.053.885.758)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.379.797.738)	(36.759.344.592)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		132.099.333.191	231.139.135.621
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(568.112.267)	(1.011.101.107)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29.349.921.112)	(32.025.263.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.597.389.578)	(4.348.390.863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.390.500.000	3.600.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.725.319.860)	(9.926.820.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		18.364.193.564	(17.108.444.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(31.516.306.485)	(22.428.653.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.548.215.839	5.008.718.591
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.400.000.000)	(3.167.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.817.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		11.331.768.208	16.949.376.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.036.322.438)	(820.558.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		828.999.752.993	622.094.291.430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(790.413.085.313)	(559.776.386.415)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.289.232.250)	(10.468.378.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.297.435.430	51.849.526.168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.625.306.556	33.920.523.244
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.499.431.361	24.578.220.921
Ảnh hưởng của ĐĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		684.008	687.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	77.125.421.925	58.499.431.361

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

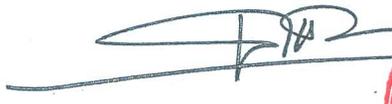
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xinh



Lưu Bá Thái



Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18,

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 54.000.000.000 đồng.

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (Công ty con) mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của Công ty con này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo địa lý để phù hợp với kết quả hoạt động của Công ty Mẹ và từng Công ty con.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.053.036.886	1.263.731.667
Tiền gửi ngân hàng	73.950.569.267	53.697.591.038
Các khoản tương đương tiền	2.121.815.772	3.538.108.656
Tổng	77.125.421.925	58.499.431.361

5.2 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Licogi 1	271.872.853	1.244.818.466
Công ty Licogi 20	908.127.959	1.538.259.054
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Công ty CP Đầu tư Đô thị số 18.9	-	25.158.627.150
Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-
Phải thu khác	13.578.772.645	10.191.293.444
Tổng	64.574.867.149	62.790.464.656

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.499.284.695	5.541.997.772
Công cụ, dụng cụ	33.192.467	319.731.094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	318.236.738.919	295.960.382.108
Hàng gửi đi bán	22.154.878.674	29.722.186.043
Tổng	345.924.094.755	331.544.297.017

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	815.174.312	1.070.045.517
Tổng	815.174.312	1.070.045.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.5 Thuế GTGT và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	8.670.332.997	2.306.559.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.003.397.187	939.297.236
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	27.704.677	-
Tổng	9.701.434.861	3.245.856.504

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	15.289.197.315	13.582.819.767
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.664.230.000	6.199.230.000
Tổng	20.953.427.315	19.782.049.767

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hìnhĐơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	38.870.463.493	111.133.166.155	67.576.079.958	547.987.377	218.127.696.983
Tăng trong năm	3.979.199.885	17.691.426.866	7.934.633.563	329.318.182	29.934.578.496
Mua mới trong năm	-	14.659.999.504	7.934.633.563	329.318.182	22.923.951.249
XDCB hoàn thành	3.979.199.885	3.031.427.362	-	-	7.010.627.247
Giảm trong năm	-	11.410.055.033	440.201.667	-	11.850.256.700
Thanh lý nhượng bán	-	11.410.055.033	440.201.667	-	11.850.256.700
Tại ngày 31/12/2014	42.849.663.378	117.414.537.988	75.070.511.854	877.305.559	236.212.018.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	11.040.013.920	73.562.655.749	44.385.052.452	392.093.319	129.379.815.440
Tăng trong năm	1.099.559.497	11.373.269.993	8.252.617.684	156.544.948	20.881.992.122
Khấu hao trong năm	1.099.559.497	11.373.269.993	8.252.617.684	156.544.948	20.881.992.122
Giảm trong năm	-	11.434.670.090	440.201.667	-	11.874.871.757
Thanh lý, nhượng bán	-	11.434.670.090	440.201.667	-	11.874.871.757
Tại ngày 31/12/2014	12.139.573.417	73.501.255.652	52.197.468.469	548.638.267	138.386.935.805
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	27.830.449.573	37.570.510.406	23.191.027.506	155.894.058	88.747.881.543
Tại ngày 31/12/2014	30.710.089.961	43.913.282.336	22.873.043.385	328.667.292	97.825.082.974

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2014 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày đầu năm	24.211.963.389	20.900.914.542
Tăng	18.173.501.426	8.163.987.869
Kết chuyển tài sản cố định	7.010.627.247	4.052.320.661
Giảm khác	232.843.840	800.618.361
Tại ngày cuối năm	35.141.993.728	24.211.963.389

Chi tiết các hạng mục công trình

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	21.672.404.077	19.033.992.088
Các hạng mục công trình khác	12.704.015.106	4.412.396.756
Tổng	35.141.993.728	24.211.963.389

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	56.916.522.810	56.916.522.810
<i>Công ty CP Vận tải & Du lịch Hương Sơn (1)</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (3)</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (4)</i>	<i>43.266.000.000</i>	<i>43.266.000.000</i>
Tổng	56.916.522.810	56.916.522.810

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Góp vốn vào dự án cáp treo Hương Tích - Hà Tĩnh của Công ty Du lịch Hồng Lĩnh.
- (4) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày đầu năm	14.881.016.339	14.627.955.645
Tăng	11.554.797.248	11.193.124.252
Phân bổ vào chi phí trong năm	10.339.274.000	10.940.063.558
Tại ngày cuối năm	16.096.539.587	14.881.016.339
<u>Chi tiết theo khoản mục chi phí</u>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	16.096.539.587	14.881.016.339
Tổng	16.096.539.587	14.881.016.339

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.192.048.808	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.192.048.808	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La.

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT & PT Sơn Long	9.359.102.247	10.696.116.853
Giá trị phân bổ trong năm	1.337.014.606	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	8.022.087.641	9.359.102.247

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	330.596.426.774	297.127.313.577
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	210.304.345.963	200.915.388.412
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương	22.669.107.322	24.033.541.214
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải dương	-	4.997.207.370
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hà Nội	-	9.482.797.827
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội (2)	29.149.976.546	17.591.986.853
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên	54.713.156.840	40.106.391.901
Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông Bí	13.759.840.103	-
Vay các đối tượng khác	44.834.572.247	39.837.974.866
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (*)	8.437.474.823	10.932.005.107
Các đối tượng khác	36.397.097.424	28.905.969.759
Nợ dài hạn đến hạn trả	787.500.000	-
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây hồ	787.500.000	-
Tổng	376.218.499.021	336.965.288.443

5.14 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTD ngày 20/08/2014 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2015. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/1745969/HDDTD ngày 3/7/2014. Hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là: 130.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán (trừ phần ký quỹ) là 30.000.000.000. Hạn mức bảo lãnh: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay xác định theo từng HĐ tín dụng cụ thể. Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Kế hoạch trả nợ quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (*) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.329.843.321	9.507.083.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.098.785.901	3.153.957.659
Thuế thu nhập cá nhân	242.194.020	110.113.719
Thuế tài nguyên	-	85.013
Các loại thuế khác	-	149.380.909
Tổng	16.670.823.242	12.920.620.920

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	576.611.937	598.659.643
Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn	6.447.823.521	2.756.292.239
Trích trước chi phí các công trình	814.977.176	26.216.430.248
Tổng	7.839.412.634	29.571.382.130

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.204.723.338	1.469.644.108
Bảo hiểm xã hội	1.191.918.753	1.447.819.959
Bảo hiểm y tế	365.857.506	464.091.656
Bảo hiểm thất nghiệp	155.868.779	203.547.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.901.529.734	13.119.428.480
- Các CĐ mua CP của CT CPTĐ Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	26.083	6.826.083
- Phải trả khác	49.116.503.651	11.327.602.397
Tổng	53.819.898.110	16.704.531.661

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Vay dài hạn Ngân hàng</u>	16.595.775.132	16.310.848.482
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hưng Yên	4.000.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Bắc Hải dương (1)	8.885.400.632	1.855.963.482
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ưông Bí (2)	-	3.750.700.000
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển VN - CN Tây Hà nội	1.168.562.500	
Vay đối tượng khác	2.541.812.000	5.104.185.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	16.595.775.132	16.310.848.482

- (1) Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí với mục đích vay đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông với thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất sử dụng vốn vay trong thời gian 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân trong năm 2009 được hỗ trợ 4%/năm theo chủ trương kích cầu của Nhà nước. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án.

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	26.172.149.483	43.041.292.717
Tổng	26.172.149.483	43.041.292.717

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn thực tế đã góp đến ngày 31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tại ngày cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.290.000.000	2.969.940.000

Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	19.794.021.785	7.192.158.201	9.783.019.218	126.055.207.386
Tăng trong năm	-	-	2.258.130.382	805.542.769	7.715.546.611	10.779.219.762
Trích quỹ	-	-	2.258.130.382	805.542.769	-	3.063.673.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.715.546.611	7.715.546.611
Giảm trong năm	-	-	285.853.943	226.540.470	5.903.693.000	6.416.087.413
Trích quỹ	-	-	-	-	2.878.761.076	2.878.761.076
Trả cổ tức	-	-	-	-	2.969.940.000	2.969.940.000
Giảm khác	-	-	285.853.943	226.540.470	54.991.924	567.386.337
Số dư tại 31/12/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	21.766.298.224	7.771.160.500	11.594.872.829	130.418.339.735
Số dư tại 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	21.766.298.224	7.771.160.500	11.594.872.829	130.418.339.735
Tăng trong năm	-	-	1.460.705.165	303.541.267	10.047.866.854	11.812.113.286
Trích quỹ	-	-	1.460.705.165	303.541.267	-	1.764.246.432
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.047.866.854	10.047.866.854
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.541.225.014	11.541.225.014
Trích quỹ	-	-	-	-	3.592.483.258	3.592.483.258
Trả cổ tức	-	-	-	-	7.290.000.000	7.290.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	658.741.756	658.741.756
Số dư tại 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	23.227.003.389	8.074.701.767	10.101.514.669	130.689.228.007

Đơn vị tính: VND



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số	51.293.500.000	41.493.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.924.858.306	4.454.026.210
Quỹ Dự phòng tài chính	2.315.210.349	2.050.983.163
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.820.881.476	5.157.366.999
Tổng	65.354.450.131	53.155.876.372

5.22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	40.463.034.992	116.594.853.918
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.208.675.737.136	912.975.636.269
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	51.331.903.681	46.223.431.937
Tổng	1.300.470.675.809	1.075.793.922.124

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	29.344.314.304	103.923.847.414
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.139.402.590.454	852.222.789.647
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	44.389.628.450	44.860.793.336
Tổng	1.213.136.533.208	1.001.007.430.397

5.24 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	903.743.045	3.167.423.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.028.865.058	2.954.156.923
Chênh lệch tỷ giá	684.008	687.196
Doanh thu tài chính khác	293.780.181	-
Tổng	3.227.072.292	6.122.267.452
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	29.349.921.112	32.025.263.746
Chi phí hoạt động tài chính khác	40.471.531	72.681.609
Tổng	29.390.392.643	32.097.945.355
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(26.163.320.351)	(25.975.677.903)

5.25 Thu nhập/Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	296.754.546	3.574.081.319
Hoàn nhập các khoản dự phòng	10.201.676.341	13.430.680.884
Các khoản khác	1.708.870.554	6.020.190.109
Tổng	12.207.301.441	23.024.952.312
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	2.571.613	2.961.146.187
Chi phí khác	855.124.519	1.356.255.173
Tổng	857.696.132	4.317.401.360
Lãi (lỗ) hoạt động khác	11.349.605.309	18.707.550.952

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.441.854.615	18.598.350.918
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	999.965.114	1.085.650.231
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.356.233.029	10.630.747.154
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.356.267.915)	(9.545.096.923)
Tổng thu nhập chịu thuế	25.441.819.729	19.684.001.149
Lợi nhuận từ kinh doanh Bất động sản	655.021.410	-
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận bán nhà thu nhập thấp thuế suất 10%	330.143.554	-
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản thuế suất 22%	324.877.856	-
Chi phí thuế hoạt động kinh doanh BĐS	104.487.484	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	24.786.798.319	19.684.001.149
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.453.095.630	4.921.000.287
Tổng thuế TNDN phải nộp	5.557.583.114	4.921.000.287
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp	373.661.090	-
Thuế TNDN 1% tạm nộp tiền góp vốn Dự án Licogi 18.1 Tower	(244.996.945)	-
Thuế TNDN tự kê khai bổ sung do phát hiện 1 số hóa đơn nhỏ lẻ của các đơn vị không còn hoạt động tại thời điểm đoàn thanh tra cục thuế Hà Nội làm việc (68.536.948 đồng * 25%)	17.134.237	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.703.381.496	4.921.000.287

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.047.866.854	7.715.546.611
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.047.866.854	7.715.546.611
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.861	1.429

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm 6 Công ty con trong năm 2014 đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về tài sản, nợ phải trả và hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị tại ngày 01/01/2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18,6				Công ty CP ĐT và XD số 18,7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
		Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18,6				
Tài sản bộ phận	785.702.434.221	195.361.601.602	178.509.893.942	109.401.508.371	323.660.639.708	118.228.542.203	17.037.298.703	(429.426.036.439)	1.298.475.882.311
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	785.702.434.221	195.361.601.602	178.509.893.942	109.401.508.371	323.660.639.708	118.228.542.203	17.037.298.703	(429.426.036.439)	1.298.475.882.311
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	665.300.191.202	170.314.077.618	160.473.219.694	90.677.301.529	283.875.325.676	106.659.315.219	14.048.391.255	(376.446.155.989)	1.114.901.666.204
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	665.300.191.202	170.314.077.618	160.473.219.694	90.677.301.529	283.875.325.676	106.659.315.219	14.048.391.255	(376.446.155.989)	1.114.901.666.204

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	630.380.941.064	218.990.231.250	242.781.894.318	105.354.171.711	259.554.693.973	89.645.805.952	23.745.259.807	-	(494.659.075.951)	1.075.793.922.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	630.380.941.064	218.990.231.250	242.781.894.318	105.354.171.711	259.554.693.973	89.645.805.952	23.745.259.807	-	(494.659.075.951)	1.075.793.922.124
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài</i>	562.751.916.978	177.104.505.137	145.008.452.457	72.243.209.742	93.114.112.993	15.206.988.145	10.364.736.672	-	(494.659.075.951)	581.134.846.173
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ</i>	67.629.024.086	41.885.726.113	97.773.441.861	33.110.961.969	166.440.580.980	74.438.817.807	13.380.523.135	-	-	494.659.075.951
Tổng Doanh thu thuần	630.380.941.064	218.990.231.250	242.781.894.318	105.354.171.711	259.554.693.973	89.645.805.952	23.745.259.807	-	(494.659.075.951)	1.075.793.922.124
Giá vốn hàng bán	609.695.545.749	211.437.066.462	222.408.978.871	105.786.842.827	246.579.086.390	77.389.206.857	22.369.673.957	105.235	(494.659.075.951)	1.001.007.430.397
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.685.395.315	7.553.164.788	20.372.915.447	(432.671.116)	12.975.607.583	12.256.599.095	1.375.585.850	(105.235)	-	74.786.491.727
Doanh thu hoạt động tài chính	16.011.986.290	381.295.308	26.486.898	29.710.812	1.759.199.135	18.373.802	816.594	105.235	(12.105.706.622)	6.122.267.452
Chi phí tài chính	21.017.071.699	1.259.011.965	3.533.668.368	1.154.240.262	2.359.212.101	6.361.303.660	1.928.203.922	-	(5.514.766.622)	32.097.945.355
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.352.501.325	5.460.071.673	16.953.583.906	4.782.714.323	6.550.040.284	3.902.678.081	581.409.660	-	1.337.014.606	48.920.013.858
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.327.808.581	1.215.376.458	(87.849.929)	(6.339.914.889)	5.825.554.333	2.010.991.156	(1.133.211.138)	-	(7.927.954.606)	(109.200.034)
Lợi nhuận khác	2.762.688.414	3.840.017.850	3.364.169.514	8.262.372.334	67.275.467	(563.106.735)	1.492.398.717	(1.974.108)	(516.290.501)	18.707.550.952
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.090.496.995	5.055.394.308	3.276.319.585	1.922.457.445	5.892.829.800	1.447.884.421	359.187.579	(1.974.108)	(8.444.245.107)	18.598.350.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.304.909.685	846.594.342	500.114.361	1.570.386.359	526.664.977	222.330.563	-	-	4.921.000.287
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	9.090.496.995	3.750.484.623	2.429.725.243	1.422.343.084	4.372.443.441	921.219.444	136.857.016	(1.974.108)	(8.444.245.107)	13.677.350.631

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Các thông tin về tài sản, nợ phải trả và hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT				Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty CPĐT & PT Sơn long		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
		Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty CPĐT & PT Sơn long						
Tài sản													
Tài sản bộ phận	845.550.968.753	197.954.405.733	199.718.639.327	140.395.031.460	420.242.685.287	96.586.911.385	19.724.328.597	(494.350.298.194)	1.425.822.672.348	-	-	-	
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	845.550.968.753	197.954.405.733	199.718.639.327	140.395.031.460	420.242.685.287	96.586.911.385	19.724.328.597	(494.350.298.194)	1.425.822.672.348				
Nợ phải trả													
Nợ phải trả bộ phận	726.382.623.291	172.462.910.440	181.255.723.963	120.563.695.681	357.173.835.823	85.481.295.325	16.735.421.149	(430.276.511.462)	1.229.778.994.210	-	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	726.382.623.291	172.462.910.440	181.255.723.963	120.563.695.681	357.173.835.823	85.481.295.325	16.735.421.149	(430.276.511.462)	1.229.778.994.210				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7 & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	236.798.805.614	365.335.953.097	85.866.036.259	(665.125.872.639)	1.300.470.675.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	236.798.805.614	365.335.953.097	85.866.036.259	(665.125.872.639)	1.300.470.675.809
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	675.399.896.003	175.332.872.568	158.847.837.168	137.487.118.421	143.435.239.098	9.967.712.551	(665.125.872.639)	635.344.803.170
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	40.662.145.239	63.209.977.109	164.143.025.391	99.311.687.193	221.900.713.999	75.898.323.708	-	665.125.872.639
Tổng Doanh thu thuần	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	236.798.805.614	365.335.953.097	85.866.036.259	(665.125.872.639)	1.300.470.675.809
Giá vốn hàng bán	695.155.666.543	230.871.643.674	300.328.595.917	228.218.506.022	346.720.456.260	76.967.487.764	(665.125.872.639)	1.213.136.533.208
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.906.374.699	7.671.206.003	22.662.266.642	8.580.299.592	18.615.496.837	8.898.548.495	(49.667)	87.334.142.601
Doanh thu hoạt động tài chính	9.526.774.626	295.849.276	494.749.110	109.789.733	1.191.173.205	7.896.447	(8.399.209.772)	3.227.072.292
Chi phí tài chính	18.849.495.564	866.150.400	3.343.869.039	534.542.467	3.586.714.975	5.434.184.970	(3.224.564.772)	29.390.392.643
Chi phí bán hàng	8.498.943.184	3.074.560.128	19.534.220.499	4.344.101.812	7.589.657.816	3.700.074.899	1.337.014.606	48.078.572.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.084.710.577	4.026.344.751	278.926.214	3.811.445.046	8.630.297.251	(227.814.927)	(6.511.659.606)	13.092.249.306
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.912.987.753	1.182.493.003	3.020.125.926	2.119.781.218	356.891.613	732.025.169	25.300.627	11.349.605.309
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.997.698.330	5.208.837.754	3.299.052.140	5.931.226.264	8.987.188.864	504.210.242	(6.486.358.979)	24.441.854.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.148.592	1.389.793.752	796.554.985	1.322.029.779	2.008.435.666	136.418.722	-	5.703.381.496
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.947.549.738	3.819.044.002	2.502.497.155	4.609.196.485	6.978.753.198	367.791.520	(6.486.358.979)	18.738.473.119

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.125.421.925	58.499.431.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	685.374.830.170	612.972.450.541
Đầu tư dài hạn	56.916.522.810	56.916.522.810
Tổng	819.416.774.905	728.388.404.712
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	392.814.274.153	353.276.136.925
Phải trả khách hàng và phải trả khác	531.939.861.961	451.017.169.014
Chi phí phải trả	7.839.412.634	29.571.382.130
Tổng	932.593.548.748	833.864.688.069

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng Cộng</i>
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	376.218.499.021	16.595.775.132	392.814.274.153
Phải trả người bán và phải trả khác	292.566.924.079	239.372.937.882	531.939.861.961
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	7.839.412.634	-	7.839.412.634
Tổng	676.624.835.734	255.968.713.014	932.593.548.748
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay và nợ	336.965.288.443	16.310.848.482	353.276.136.925
Phải trả người bán và phải trả khác	248.249.259.492	202.767.909.522	451.017.169.014
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	29.571.382.130	-	29.571.382.130
Tổng	614.785.930.065	219.078.758.004	833.864.688.069

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	582.000.000	672.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	749.400.000	659.400.000

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	117.823.766.121	23.959.361.801
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	1.350.726.479	173.884.018

Số dư với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
<u>Các khoản phải thu</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH	77.684.668.411	35.299.117.566
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Các khoản phải trả</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945
		Người mua trả trước	-	1.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

8.2 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,55	15,65
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,45	84,35
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,25	85,86
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,17	10,04
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,98
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,02	1,04
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,06
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,88	1,73
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,77	0,72
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,71	1,43
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,70	0,59
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,69	5,92

8.3 Số liệu so sánh

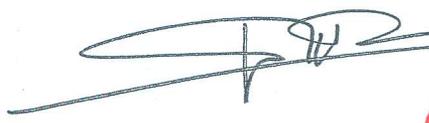
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang